

SỞ GD & ĐT HẢI DƯƠNG

ĐỀ CHÍNH THỨC

(Đề có 05 trang)

ĐỀ THI THỬ TỐT NGHIỆP THPT LẦN 3

Năm học: 2021 - 2022

Bài thi: KHOA HỌC XÃ HỘI

Bài thi môn: ĐỊA LÍ 12

Thời gian làm bài: 50 phút không kể thời gian phát đề

Họ và tên học sinh..... Số báo danh.....

Câu 41. Nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến nên có

- A. gió phơn thổi quanh năm.
- B. mùa khô diễn ra sâu sắc.
- C. tổng bức xạ trong năm lớn.
- D. cân bằng ẩm luôn dương.

Câu 42. Biện pháp chủ yếu để cải tạo đất hoang, đồi núi trọc ở nước ta hiện nay là

- A. nông - lâm kết hợp.
- B. lâm ruộng bậc thang.
- C. phát triển thủy lợi.
- D. trồng cây theo băng.

Câu 43. Sự phân hóa độ mặn ở vùng biển nước ta chủ yếu do tác động kết hợp của

- A. địa hình bờ biển, lượng mưa và dòng hải lưu.
- B. vị trí địa lý, gió hướng tây nam và sông ngòi.
- C. sông ngòi, vị trí địa lý và hoàn lưu khí quyển.
- D. địa hình bờ biển, chế độ nhiệt và lượng mưa.

Câu 44. Đô thị ở nước ta hiện nay

- A. có dân số đông hơn ở nông thôn.
- B. thưa thớt ở ven biển, đồng bằng.
- C. phân bố đồng đều khắp cả nước.
- D. tập trung đông dân, dân số tăng.

Câu 45. Ở miền núi nước ta dân cư tập trung thưa thớt chủ yếu do

- A. địa hình hiểm trở, kinh tế chậm phát triển.
- B. phát triển nông nghiệp, sông ngòi dồi dào.
- C. khí hậu khắc nghiệt, khoáng sản phân hóa.
- D. nhiều dân tộc ít người, giàu có tài nguyên.

Câu 46. Biểu hiện của chuyển dịch cơ cấu theo lãnh thổ kinh tế ở nước ta là

- A. các khu công nghiệp tập trung và vùng chuyên canh được hình thành.
- B. nhiều hoạt động dịch vụ mới ra đời và hình thành các vùng động lực.
- C. tỉ trọng của công nghiệp chế biến tăng và công nghiệp khai thác giảm.
- D. Nhà nước quản lý các ngành kinh tế và các lĩnh vực kinh tế then chốt.

Câu 47. Cây công nghiệp lâu năm ở nước ta hiện nay

- A. phát triển mạnh ở trung du và miền núi.
- B. hình thức đa canh, quảng canh phổ biến.
- C. đáp ứng được nhu cầu tất cả thị trường.
- D. phân bố đều khắp ở các tỉnh/thành phố.

Câu 48. Rừng đầu nguồn ở nước ta có vai trò quan trọng nào sau đây?

- A. Điều hoà khí hậu, chắn bão.
- B. Tạo sự đa dạng sinh học cao.
- C. Bảo vệ nước ngầm, đất đai.
- D. Cung cấp gỗ, dược liệu quý.

Câu 49. Công nghiệp sản xuất rượu bia, nước ngọt gắn liền với

- A. vùng nguyên liệu.
- B. thị trường tiêu thụ.
- C. các cảng biển lớn.
- D. nơi thưa thớt dân.

Câu 50. Khó khăn chủ yếu vào mùa khô ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. triều cường, cháy rừng, thiếu giống cây.
- B. nguy cơ cháy rừng cao, đất nhiễm phèn.
- C. thiếu nước ngọt, xâm nhập mặn, hạn hán.
- D. đất nhiễm mặn, mực nước ngầm hạ thấp.

Câu 51. Khó khăn chủ yếu trong phát triển ngành trồng trọt ở Đồng bằng sông Hồng là

- A. nhiều thiên tai tự nhiên, thời tiết diễn biến thất thường, đất bạc màu.
- B. tài nguyên đất đa dạng, diện tích đất mặn lớn, sương muối và giá rét.
- C. thường xảy ra ngập úng, triều cường diện rộng, cháy rừng nhiều nơi.

D. xuất hiện nhiều dịch bệnh, đô thị hóa diễn ra nhanh, ô nhiễm đất đai.

Câu 52. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4-5, cho biết tỉnh nào sau đây **không** tiếp giáp với Lào?

- A. Gia Lai. B. Sơn La. C. Kon Tum. D. Điện Biên.

Câu 53. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 6-7, cho biết cửa biển nào sau đây nằm xa về phía Bắc hơn cả?

- A. Tư Hiền. B. Thuận An. C. Ba Lạt. D. Cổ Chiên.

Câu 54. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, cho biết địa điểm nào sau đây có nhiệt độ trung bình tháng I cao hơn Huế?

- A. Hà Nội. B. Hà Tiên. C. Móng Cái. D. Lũng Cú.

Câu 55. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 10, cho biết hệ thống sông nào sau đây có tỉ lệ diện tích lưu vực lớn hơn cả?

- A. Hồng. B. Cả. C. Ba. D. Mã.

Câu 56. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 12, cho biết vườn quốc gia Vũ Quang thuộc phân khu địa lí động vật nào sau đây?

- A. Nam Trung Bộ. B. Bắc Trung Bộ. C. Trung Trung Bộ. D. Đông Bắc.

Câu 57. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 13, cho biết dãy núi nào sau đây có hướng vòng cung?

- A. Tam Điệp. B. Con Voi. C. Bắc Sơn. D. Pu Sam Sao.

Câu 58. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết đô thị nào sau đây có quy mô dân số trên 1 triệu người?

- A. Biên Hòa. B. Hải Phòng. C. Đà Nẵng. D. Cần Thơ.

Câu 59. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, cho biết tỉnh nào sau đây **không** có khu kinh tế cửa khẩu?

- A. Lai Châu. B. Lạng Sơn. C. Hà Tĩnh. D. An Giang.

Câu 60. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 18, cho biết vùng nào sau đây có diện tích đất mặt nước nuôi trồng thủy sản lớn nhất?

- A. Duyên hải Nam Trung Bộ. B. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
C. Đồng bằng sông Hồng. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 61. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 20, cho biết tỉnh nào sau đây có tổng sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng lớn hơn cả?

- A. An Giang. B. Trà Vinh. C. Thanh Hóa. D. Bình Định.

Câu 62. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 23, cho biết địa điểm nào sau đây là sân bay?

- A. Tây Trang. B. Cái Lân. C. Đông Tác. D. Lệ Thanh.

Câu 63. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 25, cho biết điểm du lịch nào sau đây thuộc tài nguyên du lịch nhân văn?

- A. Ba Bể. B. Đồ Sơn. C. Pù Mát. D. Ba Tơ.

Câu 64. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, cho biết nhà máy điện nào sau đây thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng?

- A. Ninh Bình. B. Uông Bí. C. Na Dương. D. Hòa Bình.

Câu 65. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 28, cho biết tỉnh nào sau đây ở vùng Tây Nguyên trồng nhiều cà phê nhất?

- A. Đắk Lắk. B. Kon Tum. C. Gia Lai. D. Đắk Nông.

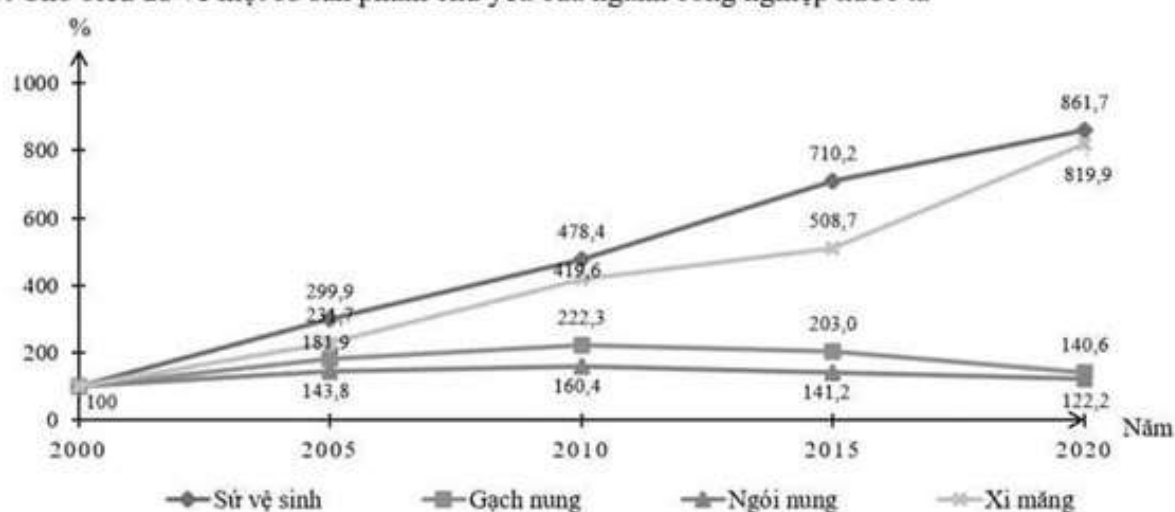
Câu 66. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 29, cho biết trung tâm công nghiệp Cần Thơ **không** có ngành nào sau đây?

- A. Luyện kim đen. B. Chế biến nông sản. C. Hóa chất, phân bón. D. Sản xuất giấy, xenlulô.

Câu 67. Chế độ mưa ở nước ta có sự phân hóa phức tạp theo không gian và thời gian do tác động chủ yếu của các yếu tố nào sau đây?

- A. Địa hình, gió mùa Tây Nam, vị trí địa lí, dòng biển và các frông lạnh.

- B. Gió mùa, địa hình, gió Tín phong, dải hội tụ nhiệt đới và vị trí địa lí.
 C. Vị trí địa lí, gió mùa Đông Bắc, hải lưu, độ cao và hướng các dãy núi.
 D. Tín phong bán cầu Bắc, hướng địa hình, bão, áp thấp và dòng hải lưu.
- Câu 68.** Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta tương đối đa dạng do tác động chủ yếu của các nhân tố nào sau đây?
 A. Nguồn tài nguyên, nhiên liệu đa dạng và phong phú.
 B. Dân cư nhiều kinh nghiệm, các chính sách phát triển.
 C. Tài nguyên đa dạng, thu hút được nguồn vốn đầu tư.
 D. Sự phân hóa lãnh thổ và điều kiện tự nhiên thuận lợi.
- Câu 69.** Kim ngạch xuất khẩu của nước ta tăng nhanh trong những năm gần đây do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?
 A. Đời sống của người dân được cải thiện, đẩy mạnh công nghiệp hóa.
 B. Tăng cường hội nhập quốc tế, khai thác nguồn tài nguyên tự nhiên.
 C. Sự tham gia tích cực của các thành phần kinh tế, thu hút vốn đầu tư.
 D. Nền kinh tế phát triển, mở rộng thị trường theo hướng đa dạng hóa.
- Câu 70.** Giao thông vận tải đường biển ở nước ta ngày càng phát triển do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?
 A. Đẩy mạnh hội nhập quốc tế, nền kinh tế phát triển, gần các tuyến hàng hải quốc tế.
 B. Gần các tuyến hàng hải quốc tế, nhiều cụm cảng được cải tạo, vũng vịnh nước sâu.
 C. Xây dựng nhiều cảng trung chuyển, vị trí địa lí thuận lợi, hiện đại hóa phương tiện.
 D. Mở rộng nhiều tuyến hàng hải, đa phương hóa hội nhập, khai thác tài nguyên biển.
- Câu 71.** Lợi ích chủ yếu của việc khai thác tổng hợp tài nguyên biển đảo ở nước ta là
 A. giải quyết nhiều việc làm cho người lao động. B. tăng cường giao lưu kinh tế, văn hóa các đảo.
 C. tạo hiệu quả kinh tế cao và bảo vệ môi trường. D. hạn chế các thiên tai phát sinh trên vùng biển.
- Câu 72.** Hoạt động công nghiệp ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ hiện nay có bước phát triển mạnh do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?
 A. Cơ sở hạ tầng kĩ thuật được cải thiện, thu hút nhiều vốn đầu tư.
 B. Giàu tài nguyên thiên nhiên, hình thành nhiều khu công nghiệp.
 C. Hạ tầng giao thông đồng bộ, kinh tế biển ngày càng phát triển.
 D. Cơ sở năng lượng được đảm bảo, chất lượng lao động cải thiện.
- Câu 73.** Cho biểu đồ về một số sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp nước ta



(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Tốc độ tăng trưởng một số sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp nước ta qua các năm.

- B. Quy mô và cơ cấu một số sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp nước ta qua các năm.
 C. Tình hình phát triển một số sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp nước ta qua các năm.
 D. Chuyển dịch cơ cấu một số sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp nước ta qua các năm.
- Câu 74.** Việc đẩy mạnh phát triển cây ăn quả ở vùng Trung du miền núi Bắc Bộ theo hướng sản xuất hàng hóa nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?
- A. Tạo nông sản giá trị, phát triển sản xuất, tăng thu nhập, mở rộng thị trường.
 B. Phân bổ lại lao động, sử dụng hợp lý các thế mạnh, đẩy mạnh liên kết vùng.
 C. Phát triển công nghiệp thực phẩm, thu hút lao động, tận dụng tài nguyên đất.
 D. Thu hút vốn, mở rộng diện tích vùng chuyên canh, tăng sản lượng nông sản.
- Câu 75.** Ngành dịch vụ ở vùng Đông Nam Bộ phát triển mạnh do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?
- A. Kinh tế phát triển, hội nhập quốc tế, quá trình đô thị hóa.
 B. Cơ sở hạ tầng - kĩ thuật tốt, giàu tài nguyên, dân cư đông.
 C. Thu hút vốn, kinh tế hàng hóa phát triển, giàu tài nguyên.
 D. Nhiều khu công nghiệp, lao động đông, hội nhập quốc tế.
- Câu 76.** Việc phát triển kinh tế liên hoàn nông - lâm - ngư nghiệp ở Bắc Trung Bộ nhằm mục đích nào sau đây?
- A. Khai thác tốt hơn các thế mạnh, hình thành cơ cấu ngành và tạo ra nhiều hàng hóa.
 B. Phát triển lãnh thổ kinh tế, phân bổ lại lao động và tạo liên kết các khu vực kinh tế.
 C. Thu hút nguồn vốn đầu tư, khai thác tiềm năng tự nhiên và đổi mới trong sản xuất.
 D. Đa dạng hóa sản phẩm, chuyển đổi cơ cấu kinh tế và tạo thêm nhiều việc làm mới.
- Câu 77.** Việc đẩy mạnh phát triển chăn nuôi gia súc lớn ở vùng Tây Nguyên nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?
- A. Phân bổ lại lao động, tạo nhiều việc làm mới, mở rộng quy mô trang trại.
 B. Phát triển kinh tế hàng hóa, sử dụng hợp lý thế mạnh, nâng cao đời sống.
 C. Thay đổi cơ cấu kinh tế, hạn chế du canh, hình thành vùng chăn nuôi lớn.
 D. Tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa, khai thác tốt các thế mạnh, thu hút vốn.
- Câu 78.** Cho bảng số liệu:

DÂN SỐ VÀ SẢN LƯỢNG ĐIỆN CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA, NĂM 2020

Quốc gia	Mi-an-ma	Phi-lip-pin	Việt Nam	Xin-ga-po
Dân số (triệu người)	54,4	109,6	97,5	5,9
Sản lượng điện (triệu kwh)	22 457	97 348	261 456	60 215

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

Theo bảng số liệu, nhận định nào sau đây đúng khi so sánh sản lượng điện bình quân đầu người của một số quốc gia năm 2020?

- A. Xin-ga-po thấp hơn Việt Nam.
 B. Việt Nam thấp hơn Phi-lip-pin.
 C. Phi-lip-pin cao hơn Mi-an-ma.
 D. Mi-an-ma cao hơn Xin-ga-po.

Câu 79. Cho bảng số liệu:

SỐ NỮ GIÁO VIÊN TRỰC TIẾP GIẢNG DẠY Ở TỈNH HẢI DƯƠNG, NĂM 2017 VÀ 2020

(Đơn vị: Người)

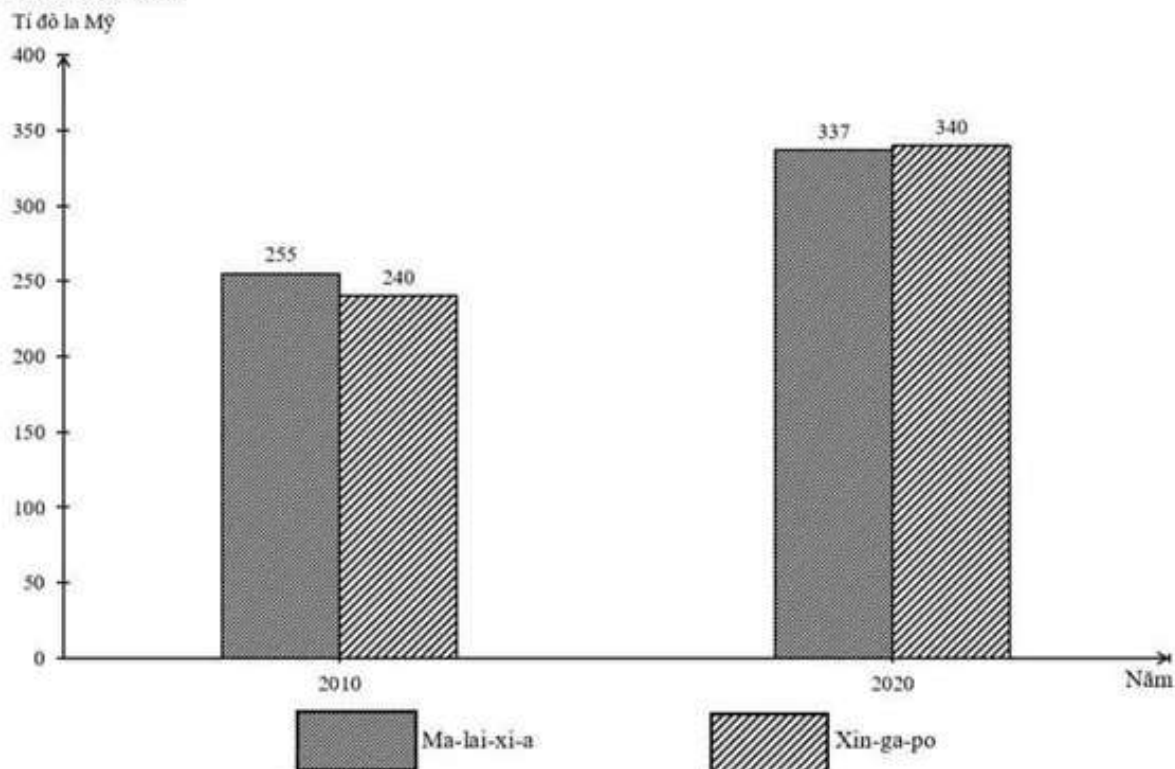
Năm	Tổng số	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
2017	13 410	6 990	4 376	2 044
2020	12 626	6 732	3 959	1 935

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

Theo bảng số liệu, cho biết để thể hiện quy mô và cơ cấu số nữ giáo viên trực tiếp giảng dạy ở tỉnh Hải Dương năm 2017 và 2020, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Miền.
 B. Cột.
 C. Đường.
 D. Tròn.

Câu 80. Cho biểu đồ:



GDP CỦA MA-LAI-XI-A VÀ XIN-GA-PO NĂM 2010 VÀ 2020

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

Theo biểu đồ, nhận định nào sau đây **không** đúng khi so sánh sự thay đổi GDP năm 2020 với năm 2010 của Ma-lai-xi-a và Xin-ga-po?

- A. Xin-ga-po tăng nhiều hơn Ma-lai-xi-a.
- B. Ma-lai-xi-a tăng nhiều hơn Xin-ga-po.
- C. Ma-lai-xi-a tăng chậm hơn Xin-ga-po.
- D. Xin-ga-po tăng gấp 1,2 lần Ma-lai-xi-a.

HẾT

- Thí sinh được sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam do NXB Giáo dục Việt Nam phát hành từ năm 2009 đến nay.
- Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm.

Câu	Đ/a	Câu	Đ/a	Câu	Đ/a	Câu	Đ/a
41	C	51	A	61	A	71	C
42	A	52	A	62	C	72	A
43	D	53	C	63	D	73	A
44	D	54	B	64	A	74	A
45	A	55	A	65	A	75	A
46	A	56	B	66	D	76	A
47	A	57	C	67	B	77	B
48	C	58	B	68	A	78	C
49	B	59	A	69	D	79	D
50	C	60	D	70	A	80	B